

CHUYÊN ĐỀ

Kết luận số 75-KL/TW, ngày 28/7/2026

**của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIV về bảo vệ môi trường
và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu trong thời kỳ mới**

Kính thưa Đồng chí Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Tô Lâm,

*Kính thưa các đồng chí lãnh đạo, nguyên lãnh đạo Đảng, Nhà
nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam,*

Kính thưa Hội nghị,

Theo phân công của Ban Tổ chức, tôi xin báo cáo nội dung trọng tâm ***Kết luận của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về bảo vệ môi trường và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu trong thời kỳ mới.***

Đây là một nội dung có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, liên quan trực tiếp đến chất lượng phát triển đất nước, sức khỏe, tính mạng, tài sản và sinh kế của Nhân dân; đồng thời tác động sâu sắc đến năng lực cạnh tranh, khả năng tự chủ và vị thế quốc tế của Việt Nam trong những thập niên tới.

Kính thưa các đồng chí,

Ban Chấp hành Trung ương khóa XIV đã đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI và thấy rằng, Nghị quyết số 24-NQ/TW là một nghị quyết có tầm nhìn xa, tiếp cận sớm với những vấn đề của thời đại, việc thực hiện đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, tạo chuyển biến tích cực trên nhiều lĩnh vực.

Tuy nhiên, trước bối cảnh, mục tiêu phát triển đất nước trong thời kỳ mới, một số nội dung của Nghị quyết còn chưa đáp ứng yêu cầu đặt ra. Kết luận của Ban Chấp hành Trung ương có kế thừa những chủ trương lớn còn giá trị của Nghị quyết số 24 và phát triển những chủ trương, quyết sách lớn và mới để giải quyết các vấn đề đặt ra trong thời kỳ mới; bổ sung những tư duy, cách tiếp cận và yêu cầu hành động mới, phù hợp với bối cảnh biến đổi khí hậu ngày càng gay gắt, yêu cầu chuyển đổi mô hình tăng trưởng và mục tiêu phát triển nhanh, bền vững đất nước trong kỷ nguyên mới.

Việc học tập, quán triệt Kết luận phải hướng đến ba yêu cầu:

Thứ nhất, nhận thức đầy đủ bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu là trách nhiệm của toàn bộ hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và mỗi người dân.

Thứ hai, chuyển mạnh từ tư duy, nhận thức sang hành động; từ xử lý hậu quả sang chủ động phòng ngừa; từ quản lý hành chính, phân tán sang quản trị hiện đại, liên ngành, liên vùng và dựa trên dữ liệu.

Thứ ba, cụ thể hóa Kết luận thành chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ cụ thể và kết quả có thể đo lường, kiểm tra, giám sát; xác định rõ trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị và người đứng đầu.

I. BỐI CẢNH, KẾT QUẢ VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

Sau gần 15 năm thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW, công tác ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, khá toàn diện:

- Nhận thức và trách nhiệm của các cấp, các ngành, cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân từng bước được nâng lên. Hệ thống chủ trương, chính sách và pháp luật tiếp tục được hoàn thiện. Tổ chức bộ máy được sắp xếp, kiện toàn theo hướng tinh gọn hơn.

- Công tác ứng phó với biến đổi khí hậu từng bước chuyển từ bị động sang chủ động thích ứng; chú trọng kết hợp các giải pháp công trình và phi công trình. Công tác quy hoạch, quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên có chuyển biến tích cực. Bảo vệ môi trường ngày càng được coi trọng trong quá trình hoạch định chính sách phát triển.

- Một số vấn đề môi trường bức xúc đã được quan tâm xử lý. Công tác bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học tiếp tục được đẩy mạnh. Nhiều mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn đã được triển khai. Thị trường các-bon từng bước đã được hình thành. Hợp tác quốc tế về môi trường và khí hậu có nhiều điểm sáng, góp phần nâng cao vai trò, uy tín của Việt Nam.

Tuy nhiên, chúng ta phải thẳng thắn nhìn nhận rằng môi trường và biến đổi khí hậu vẫn đang là những thách thức rất lớn:

- Ô nhiễm môi trường còn diễn biến phức tạp. Chất lượng không khí tại một số đô thị lớn, đặc biệt là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, có thời điểm ở mức đáng lo ngại. Ô nhiễm tại các cụm công nghiệp, làng nghề và một số lưu vực sông chậm được cải thiện.

- Hệ sinh thái tự nhiên tiếp tục bị suy thoái, thu hẹp; đa dạng sinh học có xu hướng suy giảm. Hạ tầng thu gom, xử lý nước thải, chất thải rắn ở nhiều địa phương chưa theo kịp tốc độ đô thị hóa và phát triển kinh tế.

- Công tác quản lý môi trường còn phân tán. Dữ liệu môi trường thiếu đồng bộ, thiếu liên thông, có nơi chưa bảo đảm độ chính xác và tính cập nhật. Một số vụ vi phạm pháp luật về môi trường gây bức xúc trong xã hội.

- Khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng, chống thiên tai ở một số nơi chưa đáp ứng yêu cầu. Việc xử lý ngập úng, hạn hán, xâm nhập mặn, sạt lở, lũ quét còn bị động; thiếu các giải pháp tổng thể và căn cơ. Công tác kiểm kê, đo đạc, báo cáo và thẩm định phát thải khí nhà kính chưa được triển khai đồng bộ.

*Những tồn tại trên có cả **nguyên nhân khách quan và chủ quan**, nhưng nguyên nhân chủ quan vẫn là chủ yếu:*

- Nhận thức và trách nhiệm của một số cấp ủy, chính quyền, người đứng đầu, một bộ phận người dân và doanh nghiệp chưa đầy đủ. Việc thể chế hóa một số chủ trương còn chậm. Công tác tổ chức thực hiện vẫn là khâu yếu. Quản lý theo địa giới hành chính còn phổ biến, trong khi ô nhiễm môi trường, tài nguyên nước, hệ sinh thái và thiên tai đều có tính liên vùng, liên ngành.

- Nguồn lực đầu tư cho môi trường và khí hậu còn hạn chế; việc phân bổ và sử dụng nguồn lực có nơi chưa hiệu quả. Chưa huy động mạnh mẽ nguồn lực tư nhân, nguồn tài chính xanh, tài chính khí hậu và nguồn lực quốc tế.

- Hạ tầng môi trường, hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu và phòng, chống thiên tai còn thiếu, lạc hậu, chưa đồng bộ, chưa tương xứng với tốc độ tăng trưởng và quy mô nền kinh tế.

Từ thực tiễn đó, Kết luận đặt ra yêu cầu phải đổi mới mạnh mẽ tư duy và phương thức hành động.

II. NĂM QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO CỐT LÕI

Có 05 nhóm quan điểm:

1. Nhóm quan điểm thứ nhất: Bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu phải được đặt trong tổng thể tư duy, tầm nhìn mới, là nền tảng cho chuyển đổi xanh, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất, sức cạnh tranh, là một động lực phát triển mới của nền kinh tế. Nguồn lực cho bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu phải được bảo đảm tương xứng với quy mô nền kinh tế và yêu cầu phát triển đất nước.

2. Nhóm quan điểm thứ hai: Bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, là quyền lợi và nghĩa vụ của mỗi người dân. Đặt con người và chất lượng cuộc sống của Nhân dân ở trung tâm của mọi quyết định phát triển; lấy việc bảo đảm môi trường sống an toàn, trong lành, bảo vệ sức khỏe, tính mạng, sinh kế của mọi người dân làm mục tiêu cao nhất. Phát huy vai trò lãnh đạo toàn diện của Đảng, vai trò kiến tạo của Nhà nước, đề cao trách nhiệm xã hội, nghĩa vụ pháp lý của doanh nghiệp và cộng đồng.

3. Nhóm quan điểm thứ ba: Quy hoạch, định hướng phát triển trong giới hạn sinh thái, phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường. Chuyển từ tư duy ứng phó sang tư duy chủ động kiến tạo phát triển, từ quản lý hành chính sang quản trị hiện đại dựa trên dữ liệu và theo mức độ rủi ro, từ quản lý phân tán theo ngành, địa giới hành chính sang quản trị tổng hợp, liên ngành, liên vùng.

4. Nhóm quan điểm thứ tư: Chủ động phòng ngừa, kiểm soát chặt chẽ, cảnh báo từ sớm, từ xa nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường; tập trung khắc phục, xử lý các vấn đề bức xúc về môi trường. Bảo tồn đa dạng sinh học và phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên. Đẩy nhanh chuyển đổi xanh, phát triển kinh tế tuần hoàn, nâng cao năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu và chủ động phòng, chống thiên tai.

5. Nhóm quan điểm thứ năm: Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao là yếu tố quan trọng, động lực chủ yếu đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu. Chủ động, tích cực và tham gia có trách nhiệm các cơ chế hợp tác quốc tế, bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc, nâng cao vai trò, vị thế của Việt Nam trong giải quyết các vấn đề môi trường, khí hậu toàn cầu.

III. MỤC TIÊU ĐẾN NĂM 2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

1. Mục tiêu đến năm 2030:

Năng lực chống chịu, thích ứng với biến đổi khí hậu, thiên tai được nâng cao, bảo vệ tốt hơn tính mạng, sức khỏe, tài sản, sinh kế của Nhân dân.

Các khu vực ô nhiễm môi trường nghiêm trọng phải được tập trung xử lý, khắc phục; chất lượng môi trường sống của Nhân dân được cải thiện thực chất; suy giảm đa dạng sinh học được ngăn chặn, hướng tới cân bằng sinh thái.

Các nguồn thải lớn phải được kiểm soát chặt chẽ; thúc đẩy phát triển kinh tế xanh, tuần hoàn, các-bon thấp gắn với đổi mới mô hình và nâng cao chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế, bảo đảm an ninh môi trường và sự phát triển bền vững đất nước.

2. Tầm nhìn đến năm 2045:

Đất nước ta có môi trường sống trong lành, hài hòa với thiên nhiên, phát triển bền vững; hệ thống quản trị môi trường hiện đại; thích ứng hiệu quả với biến đổi khí hậu.

Kinh tế xanh, tuần hoàn, các-bon thấp là phương thức phát triển chủ đạo, bảo đảm mục tiêu phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050.

Việt Nam là quốc gia có trách nhiệm, vị thế và uy tín cao trong bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu toàn cầu.

3. Để lượng hóa mục tiêu, Kết luận đã xác định một số chỉ tiêu chủ yếu giai đoạn 2026 - 2030:

Bố trí tối thiểu 2% tổng chi ngân sách nhà nước hằng năm cho sự nghiệp bảo vệ môi trường.

Một trăm phần trăm nguồn nước thải, khí thải lớn được quan trắc tự động, liên tục.

Tại các đô thị đặc biệt, tỷ lệ số ngày có chỉ số chất lượng không khí ở mức tốt và trung bình đạt tối thiểu 80%.

Một trăm phần trăm cụm công nghiệp có nước thải được xử lý đạt quy chuẩn môi trường.

Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị tại các đô thị đặc biệt và đô thị loại I được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn là 70%.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt 95%; ở khu vực nông thôn đạt 85%; tỷ lệ chôn lấp trực tiếp giảm xuống dưới 30%.

Tỷ lệ che phủ rừng duy trì ở mức 42%. Diện tích khu bảo tồn biển, ven biển đạt tối thiểu 6% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia.

70% số hộ dân thuộc khu vực thường xuyên xảy ra thiên tai có nhà ở an toàn; 80% hộ dân ở nơi có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất được di dời đến nơi an toàn.

Tỷ trọng kinh tế xanh đạt 10% GDP; tỷ lệ khu công nghiệp sinh thái đạt 10%; tỷ trọng năng lượng tái tạo trong tổng cung năng lượng sơ cấp đạt tối thiểu 26,1%.

Cả nước có ít nhất 1.200 công trình xanh được chứng nhận; phát thải khí nhà kính quốc gia giảm ít nhất 9% so với kịch bản phát triển thông thường.

Các chỉ tiêu này phải được coi là căn cứ để xây dựng kế hoạch, phân bổ nguồn lực và đánh giá kết quả thực hiện của các bộ, ngành, địa phương.

IV. CHÍN NHÓM NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM

1. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao nhận thức và trách nhiệm xã hội

Các cấp ủy, tổ chức đảng và chính quyền phải quán triệt sâu sắc yêu cầu bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu trong xác lập và triển khai mô hình phát triển mới.

Cần phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, báo chí, truyền thông, các hội nghề nghiệp và cộng đồng trong xây dựng chính sách, phản biện xã hội và giám sát thực thi pháp luật.

Công tác tuyên truyền phải tạo được sự thay đổi hành vi, lan tỏa lối sống xanh, tiêu dùng bền vững, phân loại chất thải, tiết kiệm năng lượng và tài nguyên.

2. Hoàn thiện thể chế, siết chặt kỷ cương và nâng cao hiệu lực thực thi

Khẩn trương hoàn thiện Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, làm cơ sở để hoàn thiện các quy định pháp luật có liên quan, bảo đảm đồng bộ, thống nhất. Nghiên cứu xây dựng Luật Biến đổi khí hậu.

Tập trung đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với kiểm tra, giám sát. Chuyển mạnh từ tiền kiểm sang hậu kiểm dựa trên dữ liệu, mức độ rủi ro và lịch sử tuân thủ.

Phải quy định rõ trách nhiệm của Trung ương, cấp tỉnh, cấp xã và từng cơ quan; thực hiện nguyên tắc một việc chỉ giao một cơ quan chủ trì. Kết quả thực hiện mục tiêu môi trường và khí hậu phải là tiêu chí quan trọng để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị và người đứng đầu.

Chế tài xử lý vi phạm phải đủ sức răn đe. Đồng thời, các cơ quan quản lý cần tăng cường hướng dẫn, đối thoại, hỗ trợ doanh nghiệp phòng ngừa sai sót và tuân thủ đúng pháp luật.

3. Huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả nguồn lực

Bảo đảm bố trí tối thiểu 2% tổng chi ngân sách nhà nước hằng năm cho sự nghiệp bảo vệ môi trường; quản lý, sử dụng chặt chẽ, đúng mục đích, hiệu quả, không để xảy ra lãng phí, tiêu cực.

Ngân sách nhà nước phải giữ vai trò dẫn dắt, tạo điều kiện huy động mạnh mẽ vốn tư nhân, tài chính xanh, tín dụng xanh, trái phiếu xanh, nguồn vốn quốc tế, các quỹ khí hậu toàn cầu và nguồn hỗ trợ phát triển.

Ưu tiên nguồn lực cho xử lý các điểm nóng ô nhiễm, xây dựng hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường, xử lý chất thải, hạ tầng phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu, phát triển mạng lưới quan trắc, dự báo, cảnh báo sớm và các công trình có tính chất liên vùng.

4. Giải quyết các vấn đề môi trường bức xúc, kiểm soát chặt nguồn ô nhiễm

Tập trung giải quyết ô nhiễm không khí tại các đô thị đặc biệt; ô nhiễm tại các lưu vực sông, kênh, mương, hồ; ô nhiễm tại làng nghề, cụm công nghiệp, khu vực khai thác khoáng sản và khu vực tồn lưu hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật.

Thúc đẩy phân loại chất thải phục vụ tái sử dụng, tái chế, xử lý kết hợp thu hồi năng lượng, giảm mạnh tỷ lệ chôn lấp trực tiếp chất thải rắn sinh hoạt. Đầu tư đồng bộ hệ thống thu gom, vận chuyển, tái chế và xử lý chất thải. Hình thành các khu liên hợp xử lý, tái chế chất thải có công nghệ tiên tiến.

Kiểm soát chặt chẽ việc nhập khẩu công nghệ, thiết bị lạc hậu, gây ô nhiễm, tiêu hao nhiều tài nguyên, hiệu quả thấp. Các nguồn phát sinh nước thải, khí thải lớn phải được giám sát tự động, liên tục và theo thời gian thực. Không để phát sinh các khu vực ô nhiễm nghiêm trọng.

5. Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và sử dụng hiệu quả tài nguyên

Mở rộng diện tích và quản lý hiệu quả các khu bảo tồn thiên nhiên; bảo vệ và phục hồi các hệ sinh thái quan trọng, nhạy cảm; bảo tồn các loài nguy cấp, quý, hiếm và nguồn gen.

Đẩy mạnh các giải pháp dựa vào tự nhiên, phát triển các bể hấp thụ các-bon xanh; bảo vệ rừng, đất ngập nước, rừng ngập mặn, hệ sinh thái biển và ven biển.

Phát triển sinh kế bền vững, du lịch sinh thái, kinh tế dưới tán rừng và các mô hình kinh tế dựa trên dịch vụ hệ sinh thái.

Hiện đại hóa công tác điều tra, quy hoạch, quản lý và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên đất, nước, khoáng sản, tài nguyên biển; bảo đảm an ninh tài nguyên quốc gia.

6. Chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm thiểu rủi ro thiên tai

Cập nhật kịch bản biến đổi khí hậu; điều chỉnh chiến lược, quy hoạch và phương án phòng, chống thiên tai phù hợp với từng vùng, từng địa phương.

Ưu tiên đầu tư hạ tầng có khả năng chống chịu cao trước thiên tai, sụt lún, sạt lở và nước biển dâng. Tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng phải tích hợp đầy đủ yêu cầu ứng phó với biến đổi khí hậu.

Tập trung giải quyết ngập úng tại các đô thị lớn; phát triển đô thị chống chịu; xây dựng các mô hình nông nghiệp thông minh, giảm phát thải, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo sớm. Thực hiện di dời người dân khỏi khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở, đồng thời bảo đảm sinh kế bền vững tại nơi ở mới.

7. Đẩy mạnh chuyển đổi xanh, kinh tế tuần hoàn và quản lý phát thải khí nhà kính

Chuyển đổi các ngành kinh tế theo hướng xanh, tuần hoàn và các-bon thấp. Phát triển các ngành kinh tế mới, công nghiệp tái chế, năng lượng tái tạo, giao thông xanh, đô thị xanh và công trình xanh.

Thúc đẩy tuần hoàn vật liệu và sản phẩm trong toàn bộ chuỗi giá trị. Chuyển đổi hệ thống sản xuất lương thực, thực phẩm theo hướng giảm phát thải và bền vững.

Quá trình chuyển đổi xanh phải bảo đảm công bằng, có chương trình đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và hỗ trợ sinh kế cho người lao động, nhóm dễ bị tổn thương.

Hoàn thiện hệ thống đo đạc, báo cáo và thẩm định phát thải khí nhà kính theo tiêu chuẩn quốc tế. Quản lý chặt chẽ hoạt động trao đổi tín chỉ các-bon; xây dựng tiêu chuẩn tín chỉ các-bon trong nước tiệm cận tiêu chuẩn quốc tế.

8. Phát triển khoa học, công nghệ, chuyển đổi số và nguồn nhân lực

Ưu tiên nghiên cứu, phát triển, chuyển giao và ứng dụng công nghệ quan trắc, dự báo, cảnh báo; công nghệ sạch, công nghệ tái chế, xử lý chất thải, giảm phát thải; công nghệ thu hồi, lưu giữ và tái sử dụng các-bon.

Xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về môi trường và biến đổi khí hậu thống nhất, đồng bộ, tích hợp và liên thông; phục vụ chỉ đạo, điều hành, kiểm tra, giám sát, hoạch định chính sách và công khai thông tin.

Đặc biệt quan tâm nâng cao năng lực cán bộ quản lý môi trường ở cấp cơ sở; xây dựng đội ngũ chuyên gia đầu ngành; thúc đẩy liên kết giữa viện nghiên cứu, trường đại học và doanh nghiệp.

9. Đẩy mạnh hợp tác và hội nhập quốc tế

Việt Nam cần chủ động tham gia định hình các sáng kiến và cơ chế hợp tác khu vực, toàn cầu về môi trường và khí hậu.

Tăng cường ngoại giao môi trường, ngoại giao khí hậu; huy động hiệu quả nguồn lực tài chính, công nghệ và hỗ trợ kỹ thuật từ các đối tác phát triển.

Chủ động đánh giá tác động và thích ứng với các tiêu chuẩn, quy định, hàng rào kỹ thuật quốc tế về môi trường và khí hậu; bảo vệ lợi ích chính đáng của doanh nghiệp và nền kinh tế.

Tăng cường hợp tác xử lý các vấn đề môi trường xuyên biên giới, quản lý tài nguyên nước, phòng, chống thiên tai và bảo đảm an ninh môi trường, an ninh khí hậu, an ninh năng lượng.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ NHỮNG YÊU CẦU ĐẶT RA

Kết luận phân công rõ trách nhiệm cho Đảng ủy Quốc hội, Đảng ủy Chính phủ, các tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Trung ương, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể và các cơ quan tham mưu của Đảng.

Đối với Chính phủ, nhiệm vụ trọng tâm là xây dựng Chương trình hành động thực hiện Kết luận; phối hợp thể chế hóa đầy đủ các chủ trương; lồng ghép nhiệm vụ môi trường và khí hậu vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; huy động và bố trí đủ nguồn lực; thường xuyên kiểm tra, giám sát tiến độ, chất lượng thực hiện.

Để Kết luận thực sự đi vào cuộc sống, đề nghị các bộ, ngành và địa phương tập trung thực hiện sáu yêu cầu:

Một là, khẩn trương rà soát, cập nhật chương trình, kế hoạch phát triển; tích hợp đầy đủ mục tiêu môi trường, thích ứng khí hậu và giảm phát thải.

Hai là, xác định rõ các điểm nóng, vấn đề bức xúc về môi trường và rủi ro thiên tai, khí hậu trên địa bàn, lĩnh vực quản lý; xây dựng lộ trình, nguồn lực và thời hạn xử lý cụ thể.

Ba là, lượng hóa nhiệm vụ thành chỉ tiêu hằng năm; giao rõ cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp, người chịu trách nhiệm và sản phẩm đầu ra.

Bốn là, ưu tiên đầu tư cho hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường, hạ tầng phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu, hệ thống quan trắc, dữ liệu và cảnh báo sớm; tránh đầu tư dàn trải, manh mún.

Năm là, công khai, minh bạch thông tin; phát huy vai trò giám sát của người dân, Mặt trận Tổ quốc, báo chí và các tổ chức xã hội.

Sáu là, tăng cường kiểm tra, giám sát; kịp thời biểu dương mô hình tốt, cách làm hiệu quả; đồng thời xử lý nghiêm hành vi vi phạm, né tránh, đùn đẩy trách nhiệm hoặc buông lỏng quản lý.

Kính thưa các đồng chí,

Thông điệp xuyên suốt của Kết luận là phải thay đổi căn bản tư duy về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

Không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế đơn thuần.

Không tiếp tục cách làm “ô nhiễm đến đâu, xử lý đến đó”.

Không xem biến đổi khí hậu chỉ là nguy cơ trong tương lai, bởi những tác động của biến đổi khí hậu đã hiện hữu, trực tiếp và ngày càng nghiêm trọng.

Phải coi bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và chuyển đổi xanh là nền tảng, động lực và cơ hội để đổi mới mô hình phát triển; nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng lực cạnh tranh và khả năng tự chủ của nền kinh tế.

Mỗi cấp ủy, chính quyền, cơ quan, đơn vị và người đứng đầu cần chuyển nội dung của Kết luận thành những nhiệm vụ cụ thể, có thời hạn, có nguồn lực, có người chịu trách nhiệm và có kết quả kiểm chứng được.

Với quyết tâm chính trị cao, sự chỉ đạo quyết liệt, tổ chức thực hiện đồng bộ và sự tham gia thực chất của Nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp, chúng ta có cơ sở để xây dựng một Việt Nam phát triển nhanh, bền vững,

xanh hơn, an toàn hơn và có khả năng chống chịu cao hơn trước những thách thức môi trường và khí hậu.

Xin trân trọng cảm ơn các đồng chí./.